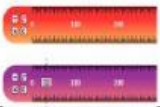


文具

wén jù

Draw a line to make connect

1			書包 shū baō
2			鉛筆 qiān bǐ
3			書 shū
4			本子 běn zi
5			彩色筆 cǎi sè bǐ
6			剪刀 jiǎn dāo
7			紙 zhǐ
8			尺 chǐ
9			橡皮擦 xiàng pí cā
10			玩具 wán jù
11			課本 kè běn
12			平板 píng bǎn